

Số: 698 /TB-XHNV

Hà Nội, ngày 3 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO
Tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ năm 2023

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-ĐHQGHN ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế tạm thời về công tác tuyển sinh sau đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 556/HD-ĐHQGHN ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2023;

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2023 với 44 chuyên ngành thạc sĩ (tổng 300 chỉ tiêu cả năm), 31 chuyên ngành tiến sĩ (tổng 60 chỉ tiêu cả năm) theo các nội dung sau:

A. TUYỂN SINH THẠC SĨ:

I. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Mã ngành	Chỉ tiêu
I.	Ngành Báo chí		
1.	Báo chí học (định hướng nghiên cứu)	8320101	25
2.	Báo chí học (định hướng ứng dụng)		

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Mã ngành	Chỉ tiêu
II	Chuyên ngành Quản trị báo chí truyền thông (định hướng ứng dụng)		
3.	Quản trị báo chí truyền thông (định hướng ứng dụng)	Thí điểm	30
III.	Ngành Công tác xã hội		
4.	Công tác xã hội (định hướng nghiên cứu)	8760101	10
5.	Công tác xã hội (định hướng ứng dụng)		
IV.	Ngành Chính trị học		
6.	Chính trị học (định hướng nghiên cứu)	8310201	15
7.	Chính trị học (định hướng ứng dụng)		
8.	Hồ Chí Minh học (định hướng nghiên cứu)		
V.	Ngành Chính sách công		
9.	Chính sách công (định hướng nghiên cứu)	8340402	05
VI.	Ngành Du lịch		
10.	Du lịch (định hướng nghiên cứu)	8810101	25
VII.	Ngành Đông Phương học		
11.	Châu Á học (định hướng nghiên cứu)	8310608	05
VIII.	Ngành Hán Nôm		
12.	Hán Nôm (định hướng nghiên cứu)	8220104	05
IX.	Ngành Khoa học quản lí		
13.	Khoa học quản lí (định hướng nghiên cứu)	8340401	05
X.	Ngành Lịch sử		
14.	Khảo cổ học (định hướng nghiên cứu)	8229010	15
15.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (định hướng nghiên cứu)		
16.	Lịch sử thế giới (định hướng nghiên cứu)		
17.	Lịch sử sử học và sử liệu học (định hướng nghiên cứu)		
18.	Lịch sử Việt Nam (định hướng nghiên cứu)		
XI.	Ngành Lưu trữ học		
19.	Lưu trữ học (định hướng nghiên cứu)	8320303	8
20.	Lưu trữ học (định hướng ứng dụng)		

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Mã ngành	Chỉ tiêu
XII.	Ngành Ngôn ngữ học		
21.	Ngôn ngữ học (định hướng nghiên cứu)	8229020	10
XIII.	Ngành Nghệ thuật điện ảnh truyền hình		
22.	Lí luận, lịch sử điện ảnh-truyền hình (định hướng nghiên cứu)	8210232	04
XIV.	Ngành Nhân học		
23.	Nhân học (định hướng nghiên cứu)	8310302	05
XV.	Ngành Quản lí khoa học và Công nghệ		
24.	Quản lí khoa học và công nghệ (định hướng nghiên cứu)	8340412	10
25.	Quản lí khoa học và công nghệ (định hướng ứng dụng)		
XVI.	Ngành Quản lí văn hóa		
26.	Quản lí văn hóa (định hướng nghiên cứu)	8229042	06
XVII.	Ngành Quản trị văn phòng		
27.	Quản trị văn phòng (định hướng nghiên cứu)	8340406	08
28.	Quản trị văn phòng (định hướng ứng dụng)		
XVIII.	Ngành Quốc tế học		
29.	Quan hệ quốc tế (định hướng nghiên cứu)	8310601	15
XIX.	Ngành Tâm lí học		
30.	Tâm lí học (định hướng nghiên cứu)	8310401	10
XX.	Ngành Tâm lí học lâm sàng		
31.	Tâm lí học lâm sàng (định hướng ứng dụng)	8310402	20
XXI.	Ngành Thông tin – Thư viện		
32.	Khoa học thông tin-thư viện (định hướng nghiên cứu)	8320201	08
33.	Khoa học thông tin-thư viện (định hướng ứng dụng)		
XXII.	Ngành Tôn giáo học		
34.	Tôn giáo học (định hướng nghiên cứu)	8229009	10
35.	Tôn giáo học (định hướng ứng dụng)		

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Mã ngành	Chỉ tiêu
XXIII.	Ngành Triết học		
36.	Chủ nghĩa xã hội khoa học (định hướng nghiên cứu)	8229001	10
37.	Triết học (định hướng nghiên cứu)		
XXIV.	Ngành Văn hóa học		
38.	Lịch sử văn hóa Việt Nam (định hướng nghiên cứu)	8229040	05
XXV.	Ngành Văn học		
39.	Lí luận văn học (định hướng nghiên cứu)	8229030	15
40.	Văn học dân gian (định hướng nghiên cứu)		
41.	Văn học nước ngoài (định hướng nghiên cứu)		
42.	Văn học Việt Nam (định hướng nghiên cứu)		
XXVI.	Ngành Việt Nam học		
43.	Việt Nam học (định hướng nghiên cứu)	8310630	08
XXVII	Ngành Xã hội học		
44.	Xã hội học (định hướng nghiên cứu)	8310301	08
	TỔNG CHỈ TIÊU		300

II. Điều kiện dự tuyển đào tạo thạc sĩ

1. Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

- Đối với các chương trình định hướng nghiên cứu: yêu cầu với ứng viên phải tốt nghiệp đại học từ Khá trở lên. Đối với các ứng viên tốt nghiệp dưới hạng Khá phải có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành...) liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ của chương trình đào tạo thạc sĩ dự tuyển.

- Đáp ứng yêu cầu thâm niên công tác theo đối tượng quy định trong khung chương trình đào tạo (CTĐT) của các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ.

- Có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học, thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học.

- Ngành phù hợp là ngành đào tạo trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp CTĐT thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của CTĐT thạc sĩ. **Danh mục ngành phù hợp và yêu cầu về thâm niên công tác, quy định học bổ sung kiến thức sau đại học xem tại Phụ lục 1** - ứng viên cần có chứng nhận bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự tuyển).

- Văn bằng của ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam cần đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ của chương trình dự tuyển được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ cụ thể như sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển CTĐT thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra trước khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học;

- Một trong các Chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và được ĐHQGHN công nhận, còn hiệu lực trong thời hạn 02 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ tính đến ngày đăng ký dự tuyển (**xem Phụ lục 2 và Phụ lục 3**).

- Các khóa đào tạo thạc sĩ tuyển sinh từ năm 2022 có chuẩn đầu ra đối với trình độ ngoại ngữ đạt từ Bậc 4 trở lên hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có) trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo.

Việc xét tuyển người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào học tại ĐHQGHN được thực hiện theo Quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18 tháng 12 năm 2017.

III. Phương thức và thời gian tuyển sinh

1. Xét tuyển thẳng:

1.1 Điều kiện xét tuyển thẳng:

Các thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được xét tuyển thẳng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- *Về bằng tốt nghiệp trình độ đại học:* đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT sau đây của Đại học Quốc gia Hà Nội: tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư), các CTĐT đã được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín (AUN-QA, ABET...) hoặc các tổ chức kiểm định của Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (đổi với khóa tuyển sinh còn trong thời hạn).

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng, hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn, chất lượng cao theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của Đại học Quốc gia Hà Nội.

+ Tốt nghiệp một số ngành đại học chính quy ngành phù hợp hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ) của Đại học Quốc gia Hà Nội.

Chi tiết danh mục các ngành đủ điều kiện đăng ký xét tuyển thẳng xem tại Phụ lục 5.

Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học (xem quy định tại điểm b của mục này) có thể được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh để xét tuyển thẳng.

- *Về năng lực ngoại ngữ:* có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại mục 2, phần II của Thông báo này tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển. (*xem Phụ lục 2, Phụ lục 3*)

1.2 Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học:

- Đối với công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

- Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm;

- Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm.

1.3 Thời gian tổ chức xét tuyển thẳng và thông báo kết quả:

Công việc	Thời gian
Thời gian đăng kí trực tuyến nộp hồ sơ trực tiếp và nộp lệ phí xét tuyển thẳng	Đợt 1: từ khi có thông báo tuyển sinh đến 17h00 ngày 14/04/2023. Đợt 2: từ 8h00 ngày 22/05/2023 đến 17h00 ngày 30/08/2023.
Thời gian xét tuyển thẳng	Đợt 1: từ ngày 15/04/2023 đến trước ngày 20/04/2023 Đợt 2: từ ngày 31/08/2023 đến trước ngày 07/09/2023
Thời gian thông báo kết quả xét tuyển thẳng	Đợt 1: dự kiến trước ngày 21/04/2023 Đợt 2: dự kiến trước ngày 08/09/2023

Những thí sinh không đạt điều kiện xét tuyển thẳng sẽ được chuyển sang hình thức xét tuyển ngay trong kỳ tuyển sinh đợt 1 và đợt 2 năm 2023.

1.4 Chỉ tiêu xét tuyển thẳng: không vượt quá 30% chỉ tiêu được phân bổ cho mỗi chuyên ngành.

1.5 Nguyên tắc xét tuyển thẳng: xét đúng các đối tượng đã quy định tại điểm 1.1 của mục này, xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

2. Xét tuyển (áp dụng cho toàn bộ các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ và các thí sinh đăng kí dự tuyển không thuộc phương thức Xét tuyển thẳng tại mục 1)

2.1 Phương thức xét tuyển bao gồm 02 quy trình: đánh giá hồ sơ thí sinh dự tuyển và phỏng vấn thí sinh.

2.1.1 Đánh giá hồ sơ thí sinh

Đánh giá năng lực học tập của thí sinh thông qua kết quả học tập đã đạt được ở bậc cử nhân và các hồ sơ công việc như sau:

- Tổng điểm đánh giá: 20 điểm
- Tiêu chí đánh giá được phân bổ như sau:

STT	Các tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa
1	Năng lực học tập ở trình độ đại học	10
	<i>Hệ đào tạo</i>	5
	Chính quy	5
	Liên thông (chuyên tu cũ), Vừa làm vừa học (tại chức cũ)	4
	Từ xa, mở rộng....	3
	<i>Xếp loại tốt nghiệp đại học</i>	5
	Xuất sắc	5

STT	Các tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa
	Giỏi	4
	Khá	3
	Dưới loại Khá (chỉ áp dụng đối với các chuyên ngành định hướng ứng dụng)	2
2	Thâm niên công tác	5
	Từ 5 năm trở lên	5
	Từ 2 năm đến dưới 5 năm	3
	Dưới 2 năm	1
3	Bài báo và công trình nghiên cứu khoa học	5
	Sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành	5
	Các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành	3

2.1.2 Phòng vấn thí sinh:

Thông qua quy trình phỏng vấn, đánh giá kiến thức, nhận thức chuyên môn của thí sinh và năng lực, động cơ học tập của thí sinh về chuyên ngành đào tạo; đánh giá khả năng giao tiếp, hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu, sự hiểu biết của thí sinh về đơn vị đào tạo; có các kiến thức và hiểu biết cơ bản và tương đối cập nhật về chuyên ngành đào tạo; nhu cầu nâng cao trình độ về lĩnh vực của chuyên ngành và vận dụng vào thực tiễn, tính sẵn sàng của người học tham gia quá trình đào tạo; đồng thời các kỹ năng cơ bản của thí sinh như kỹ năng giao tiếp, trình bày, năng lực ngôn ngữ.

- Tổng số điểm đánh giá: 80 điểm.
- Các tiêu chí đánh giá được phân bổ như sau:

TT	Nội dung của tiêu chí	Thang điểm
1	Đánh giá chuyên môn	60
	Nhận thức, trình độ hiểu biết của thí sinh về các vấn đề thuộc và liên quan đến chuyên ngành dự tuyển	20
	Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến vấn đề chuyên ngành dự tuyển	20
	Những hiểu biết chung về các vấn đề liên quan đến kinh tế xã hội	20
2	Đánh giá năng lực tư duy và động cơ học tập của thí sinh	10
	- Đánh giá khả năng nhận diện, phân tích vấn đề, năng lực tư duy logic của thí sinh	5

TT	Nội dung của tiêu chí	Thang điểm
	- Đánh giá động cơ học tập, nghiên cứu và định hướng phát triển chuyên môn của thí sinh khi tham gia chương trình đào tạo	5
3	Đánh giá các kỹ năng cơ bản của thí sinh	10
	Kỹ năng giao tiếp và sự tự tin, chuẩn bị của thí sinh cho buổi phỏng vấn	5
	Phong cách trình bày và năng lực ngôn ngữ	5
Cộng		80

- Nội dung đánh giá tiêu chí 1 (đánh giá chuyên môn) *thí sinh tham khảo kiến thức được công bố theo nội dung đề cương phỏng vấn chuyên môn.*

Truy cập theo đường link:

https://drive.google.com/drive/folders/1exYmJG2SPrhJhtbOxzn5WDgvyDGFe_Sm?usp=share_link

2.2 Thời gian xét tuyển và thông báo kết quả xét tuyển:

Công việc	Thời gian
Thời gian đăng ký trực tuyến, nộp hồ sơ và nộp lệ phí xét tuyển	Đợt 1: từ khi có thông báo tuyển sinh đến 17h00 ngày 14/04/2023. Đợt 2: từ 8h00 ngày 22/05/2023 đến 17h00 ngày 30/08/2023.
Công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện xét tuyển	Đợt 1: Dự kiến trước ngày 25/04/2023 Đợt 2: Dự kiến trước ngày: 13/09/2023
Thời gian xét tuyển	Đợt 1: Dự kiến trước ngày 15/05/2023 Đợt 2: Dự kiến trước ngày: 18/09/2023
Thời gian thông báo kết quả xét tuyển	Đợt 1: Dự kiến trước ngày 17/05/2023 Đợt 2: Dự kiến trước ngày: 27/09/2023

IV. Thủ tục đăng ký dự tuyển:

Thí sinh đăng ký dự tuyển thạc sĩ (theo phương thức xét tuyển thẳng hay xét tuyển năm 2023 ở Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đều phải thực hiện đăng ký trực tuyến và đồng thời nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển theo các bước sau:

1. Đăng ký trực tuyến:

Thí sinh cần truy cập vào cổng thông tin đăng ký tuyển sinh trực tuyến theo địa chỉ <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện theo hướng dẫn. Thí sinh đã đăng ký tài khoản trong những kỳ tuyển sinh trước và chưa nhập học tại bất kỳ đơn vị nào trong ĐHQGHN có thể sử dụng tài khoản đã có để đăng ký dự tuyển trong năm 2023. Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo.

2. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn theo các nội dung sau:

2.1 Danh mục hồ sơ nộp tại Trường gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (in từ công thông tin đăng ký trực tuyến).
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học.
- Giấy chứng nhận văn bằng được cấp bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với thí sinh có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp).
- Bản sao công chứng bằng điểm đại học.
- Bản sao công chứng minh chứng chuẩn đầu vào ngoại ngữ (chỉ chấp nhận các loại văn bằng/chứng chỉ được quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3 trong Thông báo này).
- Bản sao công chứng công trình nghiên cứu khoa học và chứng nhận thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có). Đối với công trình nghiên cứu khoa học, bản sao phải thể hiện đầy đủ trang bìa, mục lục và nội dung công trình công bố của thí sinh.

2.2 Thủ tục nộp hồ sơ:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo (P. 607 nhà E), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 336 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện EMS tính theo dấu bưu điện (đợt 1 muộn nhất đến ngày 12/04/2023 và đợt 2 muộn nhất đến ngày 28/8/2023).

Nội dung gửi ghi rõ: Họ và tên thí sinh; Mã đăng ký dự thi (được cấp sau khi đăng ký trực tuyến thành công); Hồ sơ dự tuyển thạc sĩ (ghi rõ: xét tuyển thẳng hoặc xét tuyển chuyên ngành cụ thể), đợt (ghi rõ: đợt 1 hoặc đợt 2 năm 2023).

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo (P. 607 nhà E), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 336 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. ĐT: 0243.5588053.

Lưu ý:

- Thí sinh không đăng ký trực tuyến hoặc đăng ký trực tuyến mà không nộp hồ sơ theo quy định sẽ không đủ điều kiện để dự tuyển.
- Trong thời gian 48 giờ sau khi đăng ký (trừ ngày nghỉ, ngày lễ), nếu thí sinh không nhận được thông tin phản hồi hoặc đăng ký dự tuyển không thành công, đề nghị liên hệ lại với bộ phận tuyển sinh qua số điện thoại **0243.5588053** (trong giờ hành chính) hoặc qua số điện thoại **0945.364.914** (trước 18h00 hàng ngày) hoặc qua địa chỉ email: tuyensinhdsdh@ussh.edu.vn
- Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường sẽ xem xét hủy bỏ kết quả trúng tuyển của thí sinh nếu các thông tin đăng ký dự tuyển sai lệch với hồ sơ và không đáp ứng tiêu chuẩn dự thi.

B. TUYỂN SINH TIẾN SĨ

I. Chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Mã ngành	Chỉ tiêu
I	Báo chí học		
1.	Báo chí học	9320101	05
II.	Chính trị học		
2.	Chính trị học	9310201	04
3.	Hồ Chí Minh học		
III.	Công tác xã hội		
4.	Công tác xã hội	9760101	02
IV.	Du lịch		
5.	Du lịch	9810101	04
V.	Đông phương học		
6.	Đông Nam Á học	9310608	02
7.	Trung Quốc học		
VI.	Hán Nôm		
8.	Hán Nôm	9220104	01
VII.	Lịch sử		
9.	Khảo cổ học	9229010	07
10.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		
11.	Lịch sử sử học và sử liệu học		
12.	Lịch sử thế giới		
13.	Lịch sử Việt Nam		
VIII.	Lưu trữ học		
14.	Lưu trữ học	9320303	02
IX.	Ngôn ngữ học		
15.	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	9229020	06
16.	Ngôn ngữ học		
17.	Ngôn ngữ học so sánh-đối chiếu		
18.	Ngôn ngữ Việt Nam		
X.	Nhân học		
19.	Nhân học	9310302	01
XI.	Khoa học Thông tin – Thư viện		
20.	Khoa học Thông tin -- thư viện	9320201	01

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Mã ngành	Chỉ tiêu
XII.	Triết học		
21.	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	9229001	03
22.	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
XIII.	Văn học		
23.	Lí luận văn học	9229030	04
24.	Văn học dân gian		
25.	Văn học nước ngoài		
26.	Văn học Việt Nam		
XIV.	Quốc tế học		
27.	Quan hệ quốc tế	9310601	06
XV.	Quản lí khoa học và công nghệ		
28.	Quản lí khoa học và công nghệ	9340412	03
XVI.	Tâm lí học		
29.	Tâm lí học	9310401	05
XVII.	Tôn giáo học		
30.	Tôn giáo học	9229009	02
XVIII	Xã hội học		
31.	Xã hội học	9310301	02
	TỔNG CHỈ TIÊU		60

II. Điều kiện dự tuyển đào tạo tiến sĩ.

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

- Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khoẻ để học tập.

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định. Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã

số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

- Có công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lí trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

- Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng chuyên ngành đào tạo

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của đơn vị đào tạo.

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu về ngoại ngữ của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 4 trở lên (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), được ĐHQGHN công nhận (**quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3**), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu

cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có) trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo.

4. Các yêu cầu khác theo đặc thù của đơn vị và CTĐT:

- Thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo tiến sĩ theo Đề án 89 của Bộ GD&ĐT phải đáp ứng tiêu chuẩn tham gia tuyển chọn tại Điều 5 Thông tư 25/2021/TT-BGDĐT ngày 08/09/2021. Danh sách các chuyên ngành được đào tạo theo Đề án 89 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN theo Quyết định 1667/QĐ-BGDĐT ngày 01/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm:

T T	Tên chuyên ngành	Mã số
1	Báo chí học	9320101.01
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	9229001.01
3	Đông Nam Á học	9310608.02
4	Khảo cổ học	9229010.01
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	9229010.02
6	Lịch sử thế giới	9229010.03
7	Lịch sử Việt Nam	9229010.05
8	Ngôn ngữ học so sánh-đối chiếu	9229020.03
9	Quan hệ quốc tế	9310601.01
10	Quản lí khoa học và công nghệ	9340412.01
11	Tâm lí học	9310401.01
12	Xã hội học	9310301.01

- Thí sinh dự tuyển đáp ứng điều kiện tại Điều 4 Quy định xét cấp học bổng của ĐHQGHN cho nghiên cứu sinh và thực tập sinh sau tiến sĩ có năng lực nghiên cứu xuất sắc ban hành theo Quyết định số 3688/QĐ-ĐHQGHN ngày 19/11/2021 của Giám đốc ĐHQGHN có thể nộp hồ sơ đăng ký xét cấp học bổng dành cho nghiên cứu sinh có năng lực nghiên cứu xuất sắc.

5. Điều kiện thâm niên công tác:

- Không yêu cầu kinh nghiệm công tác gồm các chuyên ngành: Công tác xã hội, Chính trị học, Du lịch, Đông Nam Á học, Hồ Chí Minh học, Khảo cổ học, Lí luận văn học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và sử liệu học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Ngôn ngữ Việt Nam, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, Nhân học, Quan hệ quốc tế, Tâm lí học, Tôn giáo học, Trung Quốc học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn học nước ngoài.

- Yêu cầu ít nhất 01 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học) đối với các chuyên ngành: Khoa học Thông tin – Thư viện, Xã hội học.

- Yêu cầu ít nhất 02 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học) đối với các chuyên ngành: *Báo chí, Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử (không yêu cầu kinh nghiệm đối với người có bằng thạc sĩ ngành Triết học hoặc bằng cử nhân Triết học loại Giỏi trở lên), Chủ nghĩa xã hội khoa học (không yêu cầu kinh nghiệm đối với người có bằng thạc sĩ ngành Triết học hoặc bằng cử nhân Triết học loại Giỏi trở lên), Hán Nôm, Lưu trữ học (không yêu cầu kinh nghiệm đối với người có bằng thạc sĩ ngành Lưu trữ hoặc bằng cử nhân Lưu trữ loại Giỏi trở lên), Quản lý khoa học và công nghệ.*

6. Danh mục ngành đúng/phù hợp xét tuyển tiến sĩ (xem Phụ lục 4)

III. Thời gian xét tuyển và thông báo kết quả

Công việc	Thời gian
Thời gian đăng ký trực tuyến, nộp hồ sơ và nộp lệ phí xét tuyển tiến sĩ	Đợt 1: từ khi có thông báo tuyển sinh đến 17h00 ngày 14/04/2023. Đợt 2: từ 8h00 ngày 22/05/2023 đến 17h00 ngày 30/08/2023.
Công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện xét tuyển	Đợt 1: Dự kiến trước ngày 25/04/2023 Đợt 2: Dự kiến trước ngày: 13/09/2023
Thời gian xét tuyển	Đợt 1: Dự kiến trước ngày 15/05/2023 Đợt 2: Dự kiến trước ngày: 18/09/2023
Thời gian thông báo kết quả xét tuyển	Đợt 1: Dự kiến trước ngày 17/05/2023 Đợt 2: Dự kiến trước ngày: 27/09/2023

IV. Thủ tục đăng ký dự tuyển

1. Đăng ký trực tuyến:

- Thí sinh truy cập vào cổng đăng ký tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN và thực hiện đăng ký dự tuyển trực tuyến theo hướng dẫn tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn>.

- Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo.

2. Thủ tục nộp hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự tuyển tiến sĩ gồm:

- Đơn đăng ký dự tuyển (theo mẫu)
- Sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh.
- Bản sao hợp lệ các văn bằng, chứng chỉ và minh chứng về chuyên môn, ngoại ngữ, kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác theo quy định, cụ thể:

- + Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm đại học toàn khoá có xác nhận xếp loại của cấp có thẩm quyền cấp bằng (đối với người dự tuyển đào tạo tiến sĩ nhưng chưa có bằng thạc sĩ); bản sao công chứng bằng thạc sĩ và bằng điểm thạc sĩ (đối với người dự tuyển đào tạo tiến sĩ đã có bằng thạc sĩ). Ứng viên tốt nghiệp chứng nhận công nhận văn bằng trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp,
- + Bản sao công chứng minh chứng về trình độ ngoại ngữ (Nếu thí sinh có văn bằng được đào tạo ở nước ngoài thì phải có văn bản xác nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo)
- + Bản sao các công trình nghiên cứu đã công bố trong vòng 36 tháng tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển gồm: bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.
- + Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn và giấy xác nhận chứng nhận thâm niên công tác (nếu là cán bộ/công chức/viên chức nhà nước).
- + Bản sao công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có)
 - Đề cương nghiên cứu (*theo mẫu*).
 - Thư giới thiệu của tôi thiệu một nhà khoa học (*theo mẫu*).
 - Công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý đối với người người dự tuyển là công chức, viên chức.
 - Lí lịch khoa học (*theo mẫu*).

* **Thí sinh chuẩn bị 01 bộ hồ sơ chuyên môn và 05 bộ photo** nộp tại Phòng Đào tạo (P. 607 nhà E), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 336 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

- Trường hợp thí sinh gửi hồ sơ qua đường bưu điện EMS tính theo dấu bưu điện (đợt 1 muộn nhất đến ngày 12/04/2023 và đợt 2 muộn nhất đến ngày 28/8/2023).

Nội dung gửi ghi rõ: Họ và tên thí sinh; Mã đăng ký dự thi (được cấp sau khi đăng ký trực tuyến thành công); Hồ sơ dự tuyển tiến sĩ (ghi rõ chuyên ngành đăng ký dự thi).

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo (P. 607 nhà E), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 336 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. ĐT: 0243.5588053.

Lưu ý:

- *Thí sinh không đăng ký trực tuyến hoặc đăng ký trực tuyến mà không nộp hồ sơ theo quy định sẽ không đủ điều kiện để dự tuyển.*

- *Trong thời gian 48 giờ sau khi đăng ký (trừ ngày nghỉ, ngày lễ), nếu thí sinh không nhận được thông tin phản hồi hoặc đăng ký dự tuyển không thành công, đề nghị liên hệ lại với bộ phận tuyển sinh qua số điện thoại **0243.5588053** (trong giờ hành*

chính) hoặc qua qua số điện thoại **0945.364.914** (trước 18h00 hàng ngày) hoặc qua địa chỉ email: tuyensinhshdh@ussh.edu.vn

- Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường sẽ xem xét hủy bỏ kết quả trúng tuyển của thí sinh nếu các thông tin đăng ký dự tuyển sai lệch với hồ sơ và không đáp ứng tiêu chuẩn dự thi.

V. Chính sách học bổng của Đại học Quốc gia Hà Nội đối với thí sinh dự tuyển tiến sĩ:

Thí sinh đăng ký xét cấp học bổng dành cho nghiên cứu sinh có năng lực nghiên cứu xuất sắc, ngoài việc nộp hồ sơ dự tuyển phải khai báo thông tin và nộp hồ sơ đăng ký xét cấp học bổng tại địa chỉ: <http://hocbong.vnu.edu.vn>

C. ĐIỂM XÉT TUYỂN, ĐIỂM CHUẨN VÀ KẾ HOẠCH HỌC TẬP

I. Điểm xét tuyển và điểm chuẩn:

1. Điểm xét tuyển:

- Xét tuyển trình độ thạc sĩ: Thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ phải đạt điều kiện về ngoại ngữ đầu vào theo quy định và phải đạt tổng điểm 50 điểm trở lên theo thang điểm 100 ở các nội dung đánh giá hồ sơ và phỏng vấn (trong đó điểm đánh giá chuyên môn theo tiêu chí 1 tại nội dung phỏng vấn phải đạt tối thiểu 30 điểm trở lên).

- Xét tuyển trình độ tiến sĩ: Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển trình độ tiến sĩ phải có tổng điểm đánh giá hồ sơ và đề cương nghiên cứu đạt điểm từ 60 điểm trở lên, trong đó điểm đề cương nghiên cứu tối thiểu phải đạt 25/40 điểm. Thí sinh đăng ký xét cấp học bổng được đơn vị đề nghị Giám đốc ĐHQGHN xem xét cấp học bổng phải đạt tối thiểu 80/100 điểm.

2. Điểm chuẩn: Được xác định căn cứ trên chỉ tiêu đào tạo được giao và bằng cách tính tổng điểm xét tuyển, điểm tổng hồ sơ chuyên môn của từng thí sinh từ cao nhất trở xuống cho từng ngành, chuyên ngành cho đến hết chỉ tiêu.

II. Kế hoạch học tập

1. Thời gian nhập học:

Dự kiến đợt 1 vào khoảng tháng 7 năm 2023 và đợt 2 vào khoảng tháng 11 năm 2023

2. Thời gian đào tạo:

- Thời gian chuẩn đào tạo trình độ thạc sĩ: 02 năm

- Thời gian chuẩn đào tạo trình độ tiến sĩ:

+ Đối với người dự tuyển từ trình độ thạc sĩ: 03 năm

+ Đối với người dự tuyển từ trình độ cử nhân: 04 năm

Thí sinh trúng tuyển sẽ được chính thức công nhận là học viên cao học và nghiên cứu sinh sau khi hoàn thành thủ tục nhập học.

D. KINH PHÍ TUYỂN SINH

1. *Lệ phí đăng ký và dự tuyển (không hoàn trả khi rút hồ sơ)*

Thí sinh xét tuyển thẳng đóng lệ phí như thí sinh xét tuyển

1.1 Dự tuyển trình độ thạc sĩ: 300.000đ/thí sinh

1.2. Dự tuyển tiến sĩ:

+ Từ cử nhân: 500.000đ/thí sinh

+ Từ thạc sĩ: 260.000đ/thí sinh

2. *Phương thức nộp lệ phí:*

- Chuyển khoản:

+ Đơn vị thụ hưởng: **Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn**

+ Số tài khoản: **2221.0000.656.899**; tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thanh Xuân (BIDV Thanh Xuân)

Khi chuyển khoản ghi rõ các thông tin: *Họ tên người dự thi; Ngày sinh; Mã ĐKDT; Lệ phí dự thi Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ; Chuyên ngành dự thi*

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn khi nộp hồ sơ.

E. THÔNG TIN LIÊN HỆ VÀ HỖ TRỢ THÍ SINH

- *Phòng Đào tạo (phòng 607 nhà E), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.*

Điện thoại hỗ trợ tuyển sinh: (024) 3558.8053 - Điện thoại: 0945.364.914

Website tuyển sinh: <http://tuyensinh.ussh.edu.vn>

Email liên hệ: tuyensinhshd@ussh.edu.vn

Trân trọng thông báo./. ✓

Nơi nhận:

- Các Khoa/Bộ môn (để p/h);
- Các cơ quan/đơn vị;
- Các thí sinh;
- Lưu VT, ĐT.



KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

[Signature]
PGS.TS Đặng Thị Thu Hương

Phụ lục 1: DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG/PHÙ HỢP, YÊU CẦU THÂM NIÊN, BỔ TÚC KIẾN THỨC ĐĂNG KÍ DỰ TUYỂN THẠC SĨ

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng kí dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
1	8320101.01	Báo chí học	Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng, Truyền thông quốc tế	Văn học, Ngôn ngữ, Chính trị học, Quốc tế học, Xã hội học, Lịch sử, Triết học, Luật, Nhân học, Khoa học quản lý, Tâm lý học, Thông tin học, Quan hệ quốc tế, Đạo diễn sân khấu, Đạo diễn điện ảnh - truyền hình, Quay phim, Xuất bản.	Không tuyển	- Người tốt nghiệp đại học từ loại Khá trở lên tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học loại Trung bình, Trung bình Khá tại cột (3) và những người tốt nghiệp tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	8 môn/ 23 tín chỉ 1. Báo chí truyền thông đại cương 2. Lý luận báo chí truyền thông 3. Kỹ năng viết cho báo in – báo điện tử 4. Kỹ năng viết cho phát thanh – truyền hình 5. Quan hệ công chúng đại cương 6. Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông 7. Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông 8. Tổ chức và hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông
2	8320101.01	Báo chí học (định hướng ứng dụng)	Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng, Truyền thông quốc tế	Văn học, Ngôn ngữ học, Chính trị học, Quốc tế học, Lịch sử, Xã hội học, Văn hóa học, Triết học, Luật, Kinh tế, Nhân học, Khoa học quản lý, Tâm lý học, Thông tin học, Xuất bản – Phát hành, Quan hệ quốc tế, Thông tin đối ngoại, Đạo diễn truyền hình, Biên tập truyền hình, Ngôn ngữ và	Tất cả những người có bằng đại học ngành khác và phải có ít nhất 03 sản phẩm báo chí truyền thông đăng tải trên các phương tiện truyền thông đại chúng	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) và cột (5) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	8 môn/ 23 tín chỉ 1. Báo chí truyền thông đại cương 2. Lý luận báo chí truyền thông 3. Kỹ năng viết cho báo in – báo điện tử 4. Kỹ năng viết cho phát thanh – truyền hình 5. Quan hệ công chúng đại cương 6. Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông 7. Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
				văn hóa quốc tế, Quảng cáo và Marketing, Xuất bản.			8. Tô chức và hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông
3	8310608.01	Châu Á học	Đông phương học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Quốc tế học, Khu vực Thái Bình Dương học	Quan hệ quốc tế, Việt Nam học, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Ả rập, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật Bản, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Sư phạm tiếng Nhật, Sư phạm tiếng Trung	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	4 môn/12 tín chỉ 1. Lịch sử phương Đông 2. Văn hóa – văn minh phương Đông 3. Khu vực học đại cương 4. Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông
4	8340402.01	Chính sách công	Khoa học quản lí, Chính trị học, Luật	Triết học, Lịch sử, Quan hệ quốc tế, Xã hội học, Báo chí, Quản lí văn hóa, Quản trị văn phòng, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, Quản lí nhà nước, Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Quản lí nhà nước về an ninh trật tự (phải học BTKT 15 tín chỉ).	Người tốt nghiệp đại học ngành khác (phải học BTKT 24 tín chỉ) có ít nhất 02 năm kinh nghiệm và phải đang công tác trong lĩnh vực phân tích và hoạch định chính sách (Cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân các cấp); người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực quản lí, chính sách tại các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi). - Người tốt nghiệp đại học tại cột (5) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	Đối tượng cột (4): 5 môn/15 tín chỉ 1. Khoa học chính sách 2. Luật hành chính 3. Khoa học quản lí đại cương 4. Chính trị học đại cương 5. Khoa học tổ chức đại cương Đối tượng cột (5): 8 môn/24 tín chỉ: 1. Khoa học chính sách 2. Luật hành chính 3. Khoa học Quản lí đại cương 4. Chính trị học đại cương 5. Khoa học tổ chức đại cương 6. Xã hội học quản lí 7. Kinh tế chính trị

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
					chức khoa học công nghệ khác.		8. Nhà nước và pháp luật đại cương
5	8310201.01	Chính trị học	Chính trị học, Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế	Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Lịch sử, Văn hóa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Báo chí, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng, Khoa học quản lý, Luật, Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<p><i>5 môn/15 tín chỉ (theo Công văn 722/ĐHQGHN-ĐT ngày 17/6/2020)</i></p> <p>Các học phần bắt buộc (09 tín chỉ)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chính trị học đại cương 2. Lịch sử học thuyết chính trị 3. Đảng chính trị <p>Các học phần tự chọn (06 tín chỉ)</p> <ol style="list-style-type: none"> 4. Quyền lực chính trị 5. Nhập môn Hồ Chí Minh học 6. Chính sách đối ngoại của Việt Nam 7. Chính trị và truyền thông 8. Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam 9. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam 10. Nhập môn chính trị quốc tế 11. Văn hóa chính trị Việt Nam

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
6	8310201.01	Chính trị học/Chính trị học (định hướng ứng dụng)	Chính trị học, Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế	Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Lịch sử, Văn hóa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Báo chí, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng, Khoa học quản lý, Luật, Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<p><i>5 môn/15 tín chỉ</i> (theo Công văn 722/DH-QGHN-ĐT ngày 17/6/2020)</p> <p>Các học phần bắt buộc (09 tín chỉ)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chính trị học đại cương 2. Lịch sử học thuyết chính trị 3. Đảng chính trị <p>Các học phần tự chọn (06 tín chỉ)</p> <ol style="list-style-type: none"> 4. Quyền lực chính trị 5. Nhập môn Hồ Chí Minh học 6. Chính sách đối ngoại của Việt Nam 7. Chính trị và truyền thông 8. Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam 9. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam 10. Nhập môn chính trị quốc tế 11. Văn hóa chính trị Việt Nam
7	8229001.02	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Giáo dục chính trị.	Giáo dục công dân, Lịch sử, Chính trị học, Hồ Chí Minh học, Xã hội học, Tâm lý học, Kinh tế chính trị, Văn hóa học.	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<p><i>11 môn/24 tín chỉ</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lịch sử triết học Trung Quốc cổ đại 2. Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại 3. Lịch sử triết học Hy - La cổ đại 4. Lịch sử triết học Tây Âu trung cận đại 5. Lịch sử triết học cổ điển Đức

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							6. Triết học Mác - Lênin nâng cao 7. Triết học phương Tây hiện đại 8. Chuyên đề Logic học 9. Chuyên đề Tôn giáo học 10. Chuyên đề chủ nghĩa xã hội khoa học 11. Tư tưởng triết học Việt Nam
8	8760101.01	Công tác xã hội	Công tác xã hội	Xã hội học, Tâm lý học, Giáo dục đặc biệt, Khoa học Quản lý, Đông Phương học, Báo chí, Chính trị học/Sư phạm giáo dục chính trị, Triết học, Luật học, Nhân học, Lịch sử (có định hướng chuyên ngành Nhân học)	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>10 môn/29 tín chỉ</i> 1. Công tác xã hội đại cương 2. Lý thuyết công tác xã hội 3. Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội 4. Hành vi con người và môi trường xã hội 5. Quản trị ngành CTXH 6. Công tác xã hội cá nhân 7. Công tác xã hội nhóm 8. Phát triển cộng đồng 9. CTXH với người khuyết tật 10. CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
9	8760101.01	Công tác xã hội (định hướng ứng dụng)	Công tác xã hội	Xã hội học, Tâm lý học, Giáo dục đặc biệt, Chính trị học, Sư phạm giáo dục chính trị, Nhân học	Tất cả những người có bằng đại học ngành khác.	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác.- Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).- Người tốt nghiệp đại học tại cột (5) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	- Đối tượng cột (4): 10 môn/29 tín chỉ. 1. Công tác xã hội đại cương 2. Lý thuyết công tác xã hội 3. Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội 4. Hành vi con người và môi trường xã hội 5. Quản trị ngành CTXH 6. Công tác xã hội cá nhân 7. Công tác xã hội nhóm 8. Phát triển cộng đồng 9. CTXH với người khuyết tật 10. CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần - Đối tượng cột (5): 12 môn/35 tín chỉ. 1. Công tác xã hội đại cương 2. Lý thuyết công tác xã hội 3. Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội 4. Hành vi con người và môi trường xã hội 5. Quản trị ngành công tác xã hội 6. Công tác xã hội cá nhân 7. Công tác xã hội nhóm 8. Phát triển cộng đồng 9. Công tác xã hội với người khuyết tật 10. Công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần 11. Tham vấn tâm lý

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							12. Công tác xã hội trường học
10	8810101.01	Du lịch	Du lịch, Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Hướng dẫn viên du lịch (công văn 3154/ĐHGQHN ngày 11/8/2017).	Việt Nam học, Khoa học Quản lý, Quản lý Văn hóa, Quản trị Kinh doanh	Tất cả những người có bằng đại học ngành khác.	<p>- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác.</p> <p>- Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).</p> <p>- Người tốt nghiệp đại học tại cột (5) phải có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày ký Quyết định công</p>	<p>- Đối tượng cột (4): 7 môn/21 tín chỉ.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Marketing du lịch 2. Quản trị kinh doanh khách sạn 3. Quản trị kinh doanh lữ hành 4. Tổng quan sự kiện 5. Hướng dẫn du lịch 6. Kinh doanh dịch vụ bổ sung 7. Điểm tuyển du lịch <p>- Đối tượng cột (5): 9 môn/27 tín chỉ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhập môn khoa học du lịch 2. Kinh tế du lịch 3. Văn hóa du lịch

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng kí dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
						nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	<ul style="list-style-type: none"> 4. Địa lý du lịch 5. Marketing du lịch 6. Quản trị kinh doanh khách sạn 7. Quản trị kinh doanh lữ hành 8. Tổng quan sự kiện 9. Hướng dẫn du lịch
11	8220104.01	Hán Nôm	Hán Nôm, Ngữ văn (Hán Nôm)	Ngôn ngữ Trung Quốc, Trung Quốc học, Sư phạm tiếng Trung Quốc.	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<p><i>9 môn/23 tín chỉ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Văn tự học Hán Nôm 2. Ngữ pháp văn ngôn 3. Tứ thư 1 (Luận ngữ - Mạnh Tử) 4. Tứ thư 2 (Đại học – Trung dung) 5. Ngũ kinh 1 (Thi – Thư) 6. Ngũ kinh 2 (Lễ - Dịch – Xuân Thu Tả truyện) 7. Hán văn Việt Nam thế kỷ X – XX 8. Chữ Nôm 9. Văn học Việt Nam trung đại

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
12	8310204.01	Hồ Chí Minh học	Chính trị học, Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế	Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học. Triết học, Lịch sử, Văn hóa học, Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Báo chí, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng, Khoa học quản lý, Luật, Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<p>5 môn/15 tín chỉ (theo Công văn 1722/ĐHQGHN-ĐT ngày 17/6/2020)</p> <p>Các học phần bắt buộc (09 tín chỉ)</p> <ol style="list-style-type: none"> Chính trị học đại cương Lịch sử học thuyết chính trị Đảng chính trị <p>Các học phần tự chọn (06 tín chỉ)</p> <ol style="list-style-type: none"> Quyền lực chính trị Nhập môn Hồ Chí Minh học Chính sách đối ngoại của Việt Nam Chính trị và truyền thông Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam Nhập môn chính trị quốc tế Văn hóa chính trị Việt Nam
13	8229010.01	Khảo cổ học	Lịch sử/Su phạm Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học, Bảo tàng học (công văn 3145/ĐHQGHN ngày 11/8/2017)	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<p>8 môn/ 24 tín chỉ</p> <ol style="list-style-type: none"> Lịch sử Việt Nam cổ trung đại Lịch sử Việt Nam cận hiện đại Lịch sử thế giới cổ trung đại Lịch sử thế giới cận hiện đại Nhân học đại cương Cơ sở khảo cổ học Việt Nam

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng kí dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Phương pháp luận sử học
14	8340401.01	Khoa học quản lí	Khoa học quản lí, Quản lí xã hội	Quản lý công, Chính sách công, Chính sách Khoa học và Công nghệ, Hành chính công; Quản lý nhân lực; Quản trị kinh doanh; Khoa học chính trị; Quản lý kinh tế, Khoa học môi trường; Điều khiển học kinh tế, Quản lý công nghệ và doanh nghiệp, Quản lý Môi trường, Quản lý giáo dục, Xã hội học, Công tác xã hội, Quản lý du lịch, Hệ thống thông tin trong quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý văn hóa, Quản lý giáo dục và các ngành khác có liên quan đến lĩnh vực quản lý	Không tuyển	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) và tốt nghiệp từ loại Khá trở lên tại cột (4) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học loại Trung bình, Trung bình Khá tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	6 môn/18 tín chỉ 1. Khoa học quản lí đại cương 2. Lịch sử tư tưởng quản lí 3. Tổng quan Sở hữu trí tuệ 4. Khoa học chính sách 5. Lý thuyết hệ thống và điều khiển học 6. Khoa học và Công nghệ luận

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
15	8320201.01	Khoa học thông tin thư viện	Thông tin - Thư viện, Thư viện - Thông tin; Thông tin học; Quản trị thông tin; Thông tin học & Quản trị thông tin; Khoa học Thư viện; Thư viện học	Lưu trữ học, Lịch sử, Bảo tàng học, Xuất bản, Báo chí, Quan hệ công chúng, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Quản trị văn phòng; Truyền thông quốc tế, Hệ thống thông tin quản lý, Khoa học quản lý	Không tuyển	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) từ loại Khá trở lên không yêu cầu kinh nghiệm công tác.- Người tốt nghiệp đại học loại Trung bình, Trung bình Khá tại cột (3) và những người tốt nghiệp tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	<i>12 môn/24 tín chỉ</i> 1. Thông tin học đại cương 2. Thư viện học đại cương 3. Phát triển nguồn lực thông tin 4. Biên mục mô tả 5. Phân loại tài liệu 6. Định chủ đề và định từ khóa 7. Tóm tắt, chú giải, tổng luận tài liệu 8. Tổ chức và bảo quản tài liệu 9. Sản phẩm và dịch vụ thông tin, thư viện 10. Phần mềm quản trị thông tin, thư viện 11. Tổ chức và quản lý cơ quan thông tin, thư viện 12. Bộ máy Tra cứu tìm tin
16	8320201.01	Khoa học thông tin thư viện (định hướng ứng dụng)	Thông tin - Thư viện, Khoa học Thư viện, Thông tin học, Quản trị thông tin.	Lưu trữ học, Lịch sử, Bảo tàng học, Xuất bản, Báo chí, Quan hệ công chúng, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Quản trị văn phòng; Truyền thông quốc tế, Hệ thống thông tin quản lý, Khoa học quản lý	Tất các các ngành khác	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	<i>- Đối tượng cột (4): 12 môn/24 tín chỉ</i> 1. Thông tin học đại cương 2. Thư viện học đại cương 3. Phát triển nguồn lực thông tin 4. Biên mục mô tả 5. Phân loại tài liệu 6. Định chủ đề và định từ khóa 7. Tóm tắt, chú giải, tổng luận tài liệu 8. Tổ chức và bảo quản tài liệu 9. Sản phẩm và dịch vụ thông tin, thư viện

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							10. Phần mềm quản trị thông tin, thư viện 11. Tổ chức và quản lý cơ quan thông tin, thư viện 12. Bộ máy Tra cứu tìm tin <i>- Đối tượng cột (5): 15 môn/ 30 tín chỉ</i> 1. Thông tin học đại cương 2. Thư viện học đại cương 3. Phát triển nguồn lực thông tin 4. Biên mục mô tả 5. Phân loại tài liệu 6. Định chủ đề và định từ khóa 7. Tóm tắt, chú giải, tổng luận tài liệu 8. Tổ chức và bảo quản tài liệu 9. Sản phẩm và dịch vụ thông tin, thư viện 10. Phần mềm quản trị thông tin, thư viện 11. Tổ chức và quản lý cơ quan thông tin, thư viện 12. Bộ máy tra cứu tìm tin 13. Công tác phục vụ người dùng tin 14. Marketing trong hoạt động thông tin 15. Thư viện số

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
17	8229030.01	Lí luận văn học	Văn học, Sư phạm ngữ văn	Nghệ thuật học, Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Việt Nam học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài, Hán Nôm, Báo chí truyền thông.	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>7 môn/ 21 tín chỉ</i> 1. Nguyên lý lý luận văn học 2. Tác phẩm văn học 3. Loại thể văn học 4. Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII 5. Văn học Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX 6. Văn học Việt Nam 1900 – 1945 7. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
18	8210232.01	Lí luận, lịch sử điện ảnh - truyền hình	Công nghệ điện ảnh - truyền hình, Đạo diễn điện ảnh - truyền hình, Biên kịch điện ảnh - truyền hình, Lý luận và phê bình điện ảnh - truyền hình, Quay phim điện ảnh, Diễn viên kịch - điện ảnh, Đạo diễn sân khấu, Hội họa, Điêu khắc, Kiến trúc, Đồ họa, Thiết kế đồ họa, Văn học, Lý luận và phê bình sân khấu, Lí luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	Sư phạm Ngữ văn, Văn hóa học, Báo chí, Xã hội học, Tâm lý học, Lịch sử, lý luận và phê bình mỹ thuật, Thiết kế mỹ thuật sân khấu-điện ảnh, Nhiếp ảnh, Công nghệ điện ảnh - truyền hình, Thông tin học, Quan hệ công chúng, Quốc tế học, Đông phương học, Ngôn ngữ học; Biên kịch sân khấu; Diễn viên sân khấu kịch hát; Diễn viên múa; Huấn luyện múa; Biên đạo múa; Lí luận, phê bình múa; Âm nhạc học; Sáng tác âm nhạc; Chỉ huy âm nhạc; Thiết kế âm thanh, ánh sáng; Quản lý văn hóa; Sáng tác văn học; Các ngành thuộc nhóm Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (mã số 522202)	Người tốt nghiệp đại học ngành khác phải có thêm bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành Đạo diễn, Quay phim, Biên kịch của Trường Cao đẳng Sân khấu Điện ảnh TP Hồ Chí Minh. (công văn 1816/ĐHQGHN-ĐT ngày 01/6/2017)	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) từ loại Khá trở lên không yêu cầu kinh nghiệm công tác.- Người tốt nghiệp đại học loại Trung bình, Trung bình Khá tại cột (3) và những người tốt nghiệp tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).- Người tốt nghiệp đại học tại cột (5) phải có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Lí luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi. (công văn 1816/ĐHQGHN-ĐT ngày 01/6/2017)	- Đối tượng cột (4): 6 môn/19 tín chỉ 1. Nhập môn nghệ thuật học 2. Nhập môn điện ảnh học 3. Tổng quan lịch sử điện ảnh thế giới 4. Tổng quan lịch sử điện ảnh Việt Nam 5. Truyền thông quan hệ công chúng 6. Lý luận truyền hình - Đối tượng cột (5): 8 môn/ 25 tín chỉ 1. Nhập môn nghệ thuật học 2. Nhập môn điện ảnh học 3. Tổng quan lịch sử điện ảnh thế giới 4. Tổng quan lịch sử điện ảnh Việt Nam 5. Lý luận truyền thông 6. Truyền thông quan hệ công chúng 7. Phương pháp nghiên cứu công chúng 8. Lý luận truyền hình
19	8229010.02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	8 môn/ 24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Các

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng kí dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học
20	8229010.04	Lịch sử sử học và sử liệu học	Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	8 môn/ 24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học
21	8229010.03	Lịch sử thế giới	Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	8 môn/ 24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng kí dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
22	8229040.01	Lịch sử văn hóa Việt Nam	Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	8 môn/24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học
23	8229010.05	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học	Không tuyển	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) từ loại Khá trở lên không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học loại Trung bình, Trung bình Khá tại cột (3) và những người tốt nghiệp tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	8 môn/24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
24	8320303.01	Lưu trữ học	Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Lưu trữ học	Lịch sử, Văn học, Văn hóa học, Quản lý giáo dục, Báo chí, Luật, Chính trị học, Quản trị văn phòng, Quản lý nhà nước, Hành chính học, Công tác xã hội, Đông phương học, Hán Nôm, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Nhân học, Quốc tế học, Tâm lý học, Thông tin học, Triết học, Việt Nam học, Xã hội học, Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>10 môn/ 25 tín chỉ</i> 1. Quản lý nhà nước trong công tác văn thư-lưu trữ 2. Tiêu chuẩn hoá trong công tác văn thư-lưu trữ 3. Soạn thảo và ban hành văn bản quản lý 4. Tổ chức quản lý văn bản 5. Tổ chức lập hồ sơ và quản lý hồ sơ 6. Tổ chức khoa học tài liệu 7. Tổ chức bảo quản tài liệu 8. Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ 9. Lịch sử lưu trữ 10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư - lưu trữ
25	8320303.01	Lưu trữ học (định hướng ứng dụng)	Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Lưu trữ học	Lịch sử, Văn học, Văn hóa học, Quản lý giáo dục, Báo chí, Luật, Chính trị học, Quản trị văn phòng, Quản lý nhà nước, Hành chính học, Công tác xã hội, Đông phương học, Hán Nôm, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Nhân học, Quốc tế học, Tâm lý học, Thông tin học, Triết học, Việt Nam học, Xã hội học, Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>10 môn/ 25 tín chỉ</i> 1. Quản lý nhà nước trong công tác văn thư-lưu trữ 2. Tiêu chuẩn hoá trong công tác văn thư-lưu trữ 3. Soạn thảo và ban hành văn bản quản lý 4. Tổ chức quản lý văn bản 5. Tổ chức lập hồ sơ và quản lý hồ sơ 6. Tổ chức khoa học tài liệu 7. Tổ chức bảo quản tài liệu 8. Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ 9. Lịch sử lưu trữ

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư - lưu trữ
26	8229020.01	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học, Ngữ văn (tốt nghiệp từ 1995 trở về trước), Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Ngữ Văn, Sơ phạm Ngữ Văn, Văn học, Hán Nôm, Việt Nam học, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Tây Ban Nha, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Bồ Đào Nha, Ngôn ngữ A rập, Đông phương học, Châu Á học, Đông Nam Á học, Nhân học, Báo chí, Tâm lý học.	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	6 môn/ 20 tín chỉ 1. Ngôn ngữ học đại cương 2. Ngữ âm học tiếng Việt 3. Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt 4. Ngữ pháp tiếng Việt 5. Ngôn ngữ học ứng dụng 6. Ngữ dụng học tiếng Việt
27	8310302.01	Nhân học	Nhân học, Lịch sử (định hướng chuyên ngành Dân tộc học)	Xã hội học, Công tác xã hội, Tâm lý học, Việt Nam học, Văn hóa học, Chính trị học, Văn hóa dân tộc thiểu số Việt Nam, Bảo tàng học.	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	4 môn/ 12 tín chỉ 1. Nhân học đại cương 2. Các phương pháp nghiên cứu nhân học 3. Lịch sử và các lý thuyết nhân học 4. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
28	8310601.01	Quan hệ quốc tế	Quốc tế học, Quan hệ quốc tế	Lịch sử, Triết học, Kinh tế học, Luật học, Chính trị học, Châu Á học/Đông Phương học, Việt Nam học, Xã hội học, Văn hóa học, Nhân học, Tôn giáo học, Báo chí học, Quan hệ công chúng, Thông tin đối ngoại, Chính sách công, Công tác xã hội, Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (công văn 4384/ĐHQGHN-ĐT ngày 30/12/2016).	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>10 môn/26 tín chỉ</i> 1. Lịch sử Quan hệ quốc tế 2. Quan hệ đối ngoại Việt Nam 3. Nhập môn Quan hệ quốc tế 4. Nhập môn Khu vực học 5. Kinh tế quốc tế 6. Luật pháp quốc tế 7. Thể chế chính trị thế giới 8. Các tổ chức quốc tế 9. Các vấn đề toàn cầu 10. Phương pháp nghiên cứu Quan hệ quốc tế
29	8340412.01	Quản lý Khoa học và Công nghệ	Khoa học quản lý (công văn 1816/ĐHQGHN-ĐT ngày 01/6/2017)	Tất cả các ngành	Tất cả các ngành	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học cột (4), (5) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	<i>10 môn/ 27 tín chỉ</i> 1. Khoa học quản lý đại cương 2. Lịch sử tư tưởng quản lý 3. Tổng quan Sở hữu trí tuệ 4. Khoa học chính sách 5. Lý thuyết hệ thống và điều khiển học 6. Khoa học và Công nghệ luận 7. Hành chính học đại cương 8. Xã hội học quản lý 9. Tâm lý học quản lý 10. Chính trị học đại cương

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
30	8340412.01	Quản lý Khoa học và Công nghệ (định hướng ứng dụng)	Khoa học quản lý (công văn 1816/ĐHQGHN-ĐT ngày 01/6/2017)	Tất cả các ngành	Tất cả các ngành	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học cột (4), (5) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	<i>10 môn/27 tín chỉ</i> 1. Khoa học quản lý đại cương 2. Lịch sử tư tưởng quản lý 3. Tổng quan Sờ hữu trí tuệ 4. Khoa học chính sách 5. Lý thuyết hệ thống và điều khiển học 6. Khoa học và Công nghệ luận 7. Hành chính học đại cương 8. Xã hội học quản lý 9. Tâm lý học quản lý 10. Chính trị học đại cương
31	8319042.0 1	Quản lý văn hóa	- Quản lý văn hóa (được thi ngay sau khi tốt nghiệp theo Công văn số 1060 ngày 12/4/2019 của ĐHQGHN) - Lịch sử, Văn hóa học, Khoa học quản lý, Nhân học (phải học BTKT)	Ngôn ngữ học, Văn học, Hán Nôm, Đông phương học, Đông Nam Á học, Triết học, Báo chí, Quan hệ công chúng, Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành, Quản trị khách sạn, Quốc tế học, Lưu trữ học, Quản trị văn phòng, Thông tin học, Khoa học thư viện, Việt Nam học, Chính trị học, Tâm lý học, Xã hội học, Công tác xã hội, Tôn giáo học	Tất cả các ngành	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác.- Người tốt nghiệp đại học cột (4), phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).- Người tốt nghiệp đại học cột (5), phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	<i>11 môn/30 tín chỉ</i> 1. Các phương pháp nghiên cứu khoa học 2. Lịch sử văn minh thế giới 3. Cơ sở văn hóa Việt Nam 4. Môi trường và phát triển 5. Khoa học quản lý đại cương 6. Nhân học đại cương 7. Lí thuyết hệ thống 8. Cơ sở khảo cổ học 9. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 10. Một số vấn đề về tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội ở Việt Nam 11. Kỹ năng quản lí

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
32	Thí điểm	Quản trị báo chí truyền thông	Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng, Truyền thông quốc tế, Truyền thông đại chúng	Lý luận, lịch sử điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Đạo diễn điện ảnh – Truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử, Ngôn ngữ học, Văn học, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Kinh tế, Chính trị học, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế, Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Quốc tế học, Công nghệ truyền thông, Xuất bản, Kinh doanh xuất bản phẩm, Thông tin – Thư viện, Quản lý thông tin, Quản trị kinh doanh, Marketing, Khoa học quản lý, Quản lý công, Luật.	Tất cả các ngành khác	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi). - Người tốt nghiệp đại học tại cột (5) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi.	- Đối tượng cột (4): 7 môn/20 tín chỉ 1. Lý luận báo chí truyền thông 2. Kỹ năng viết cho báo chí - báo điện tử 3. Kỹ năng viết cho phát thanh - truyền hình 4. Quan hệ công chúng đại chúng 5. Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông 6. Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông 7. Tổ chức và hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông - Đối tượng cột (5): 10 môn/ 29 tín chỉ. 1. Báo chí truyền thông đại chúng 2. Lý luận báo chí truyền thông 3. Lý luận và thực tiễn báo in – báo điện tử 4. Lý luận và thực tiễn phát thanh – truyền hình 5. Kỹ năng viết cho báo chí – báo điện tử 6. Kỹ năng viết cho phát thanh – truyền hình 7. Quan hệ công chúng đại chúng 8. Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông 9. Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng kí dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							10. Tổ chức và hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông Ghi chú: Những ứng viên thuộc đối tượng cột (4), (5) có thể hội viên Hội Nhà báo Việt Nam được miễn 03 học phần: <i>Kỹ năng viết báo in-báo điện tử, Kỹ năng viết cho Phát thanh-Truyền hình, Tổ chức và hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông.</i>
33	8340406.01	Quản trị văn phòng	Quản trị văn phòng, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	Khoa học quản lý, Khoa học chính trị, Quản lý nhà nước, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Hành chính học, Lưu trữ học, Thông tin học, Khoa học thư viện.	Báo chí, Công nghệ thông tin, Công tác xã hội, Kế toán, Giáo dục học, Lịch sử, Luật học. Nhân học, Ngôn ngữ (Anh, Pháp, Nga), Quản lý văn hóa, Tài chính – Ngân hàng, Tâm lý học, Thống kê, Toán học, Xã hội học	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) từ loại Khá trở lên không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học loại Trung bình, Trung bình Khá tại cột (3) và những người tốt nghiệp tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi). - Người tốt nghiệp đại học tại cột (5) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi.	9 môn/20 tín chỉ 1. Hành chính học đại cương 2. Quản trị văn phòng đại cương 3. Các lý thuyết quản trị 4. Tổ chức văn phòng 5. Tổ chức quản lý công tác văn thư – lưu trữ 6. Nghiệp vụ tham mưu, tổng hợp 7. Văn hoá công sở 8. Lễ tân văn phòng 9. Quản trị nhân sự văn phòng

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng kí dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng kí dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
34	8340406.01	Quản trị văn phòng (định hướng ứng dụng)	Quản trị văn phòng, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	- Khoa học Quản lí, Khoa học chính trị, Quản lí công, Quản lí nhà nước, Quản lí thông tin, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lí, Lưu trữ học, Hành chính học, Thông tin Thư viện, Quản lí thông tin.	- Tất cả các ngành khác	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) và cột (4) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (5) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi.	- Đối tượng cột (4): 9 môn/20 tín chỉ 1. Hành chính học đại cương 2. Quản trị văn phòng đại cương 3. Các lý thuyết quản trị 4. Tổ chức văn phòng 5. Tổ chức quản lý công tác văn thư – lưu trữ 6. Nghiệp vụ tham mưu, tổng hợp 7. Văn hoá công sở 8. Lễ tân văn phòng 9. Quản trị nhân sự văn phòng - Đối tượng cột (5): 11 môn/26 tín chỉ 1. Hành chính học đại cương 2. Quản trị văn phòng đại cương 3. Các lý thuyết quản trị 4. Tổ chức văn phòng 5. Tổ chức quản lý công tác văn thư – lưu trữ 6. Nghiệp vụ tham mưu, tổng hợp 7. Văn hoá công sở 8. Lễ tân văn phòng 9. Quản trị nhân sự văn phòng 10. Đạo đức công vụ 11. Phương pháp soạn thảo văn bản

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước kh. đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
35	8310401.01	Tâm lý học	Tâm lý học, Tâm lý giáo dục	Xã hội học, Công tác xã hội, Giáo dục học, Giáo dục đặc biệt, Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non, Nhân học, Sư phạm mẫu giáo, Y tế công cộng; Quản lý giáo dục	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<p><i>17 môn/31 tín chỉ</i></p> <p>Các học phần bắt buộc</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao 2. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý 3. Những vấn đề cơ bản của tâm lý học 4. Tâm lý học tham vấn 5. Tâm lý học quản lý 6. Tâm lý học lâm sàng đại cương 7. Tâm lý học nhóm <p>Các học phần tự chọn</p> <ol style="list-style-type: none"> 8. Tâm lý học nhân cách 9. Tâm lý học lao động hướng nghiệp 10. Tâm lý học khác biệt 11. Giao tiếp trong quản lý kinh doanh 12. Tâm lý học học đường 13. Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên 14. Tâm lý học gia đình 15. Tâm lý học du lịch 16. Tâm lý học giới 17. Tâm lý học phát triển

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
36	8310401.02	Tâm lý học lâm sàng (định hướng ứng dụng)	Tâm lý học, Tâm lý học Giáo dục	Công tác xã hội, Xã hội học, Giáo dục học, Giáo dục đặc biệt, Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non, Nhân học, Y tế công cộng, Y đa khoa, Y học dự phòng	Không tuyển	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) từ loại Khá trở lên không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học loại Trung bình, Trung bình Khá tại cột (3) và những người tốt nghiệp tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	<i>9 môn/ 27 tín chỉ</i> 1. Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao 2. Những vấn đề cơ bản của tâm lý học 3. Tâm lý học tham vấn 4. Tâm lý học lâm sàng đại cương 5. Tâm lý học trị liệu 6. Tâm bệnh học đại cương 7. Đánh giá tâm lý 8. Tâm lý học gia đình 9. Tâm lý học phát triển
37	8229009.01	Tôn giáo học	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Giáo dục chính trị.	Tâm lý học, Xã hội học, Khoa học Quản lý, Nhân học, Lịch sử, Khoa học Chính trị, Văn học, Việt Nam học, Ngôn ngữ học, Báo chí học, Du lịch học, Đông phương học (ở trong và ngoài nước)	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>10 môn/24 tín chỉ</i> 1. Quan niệm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin về tôn giáo và phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo 2. Phật giáo và tín ngưỡng bản địa Việt Nam 3. Công giáo và Islam với dân tộc Việt Nam 4. Quan niệm ngoài Mác xít về tôn giáo 5. Tâm lý học tôn giáo 6. Mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị 7. Lịch sử các tổ chức tôn giáo 8. Đạo Tin lành ở Việt Nam: lịch sử và hiện tại 9. Quan điểm của các nhà tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ 10 đến nửa đầu thế kỉ 20 về tôn giáo

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							10. Triết học Tôn giáo
38	8229009.01	Tôn giáo học (định hướng ứng dụng)	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Giáo dục chính trị.	Tâm lý học, Xã hội học, Khoa học quản lý, Nhân học, Lịch sử, Khoa học chính trị, Văn học, Việt Nam học, Ngôn ngữ học, Báo chí học, Du lịch học, Đông phương học (học bổ sung BTKT 24 tín chỉ, yêu cầu 1 năm công tác trong lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành Tôn giáo học)	Tất cả các ngành	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác.- Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn, người tốt nghiệp tại cột (5) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác (tính từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	- <i>Đối tượng cột (4): 10 môn/24 tín chỉ</i> 1. Quan niệm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin về tôn giáo và phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo 2. Phật giáo và tín ngưỡng bản địa Việt Nam 3. Công giáo và Islam với dân tộc Việt Nam 4. Quan niệm ngoài Mác xít về tôn giáo 5. Tâm lý học tôn giáo 6. Mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị 7. Lịch sử các tổ chức tôn giáo 8. Đạo Tin lành ở Việt Nam: lịch sử và hiện tại 9. Quan điểm của các nhà tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ 10 đến nửa đầu thế kỉ 20 về tôn giáo 10. Triết học Tôn giáo - <i>Đối tượng cột (5): 13 môn/31 tín chỉ</i>

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							<ol style="list-style-type: none"> 1. Quan niệm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin về tôn giáo và phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo 2. Phật giáo và tín ngưỡng bản địa Việt Nam 3. Công giáo và Islam với dân tộc Việt Nam 4. Quan niệm ngoài Mác xít về tôn giáo 5. Tâm lí học tôn giáo 6. Mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị 7. Lịch sử các tổ chức tôn giáo 8. Đạo Tin lành ở Việt Nam: lịch sử và hiện tại 9. Quan điểm của các nhà tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ 10 đến nửa đầu thế kỉ 20 về tôn giáo 10. Triết học Tôn giáo 11. Tôn giáo, tín ngưỡng: những vấn đề lí luận và thực tiễn 12. Tôn giáo, tín ngưỡng: những vấn đề lịch sử và hiện tại 13. Tôn giáo học so sánh
39	8229001.01	Triết học	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Giáo dục chính trị.	Giáo dục công dân, Lịch sử, Chính trị học, Hồ Chí Minh học, Xã hội học, Tâm lí học, Kinh tế chính trị, Văn hóa học.	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<p style="text-align: center;"><i>11 môn/24 tín chỉ</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lịch sử triết học Trung Quốc cổ đại 2. Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại 3. Lịch sử triết học Hy - La cổ đại

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							4. Lịch sử triết học Tây Âu trung cận đại 5. Lịch sử triết học cổ điển Đức 6. Triết học Mác - Lênin nâng cao 7. Triết học phương Tây hiện đại 8. Chuyên đề Logic học 9. Chuyên đề Tôn giáo học 10. Chuyên đề CNXHKKH 11. Tư tưởng triết học Việt nam
40	8229030.03	Văn học nước ngoài	Văn học, Sư phạm ngữ văn	Nghệ thuật học, Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Việt Nam học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Báo chí truyền thông.	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>7 môn/ 21 tín chỉ</i> 1. Nguyên lý lý luận văn học 2. Tác phẩm văn học 3. Loại thể văn học 4. Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII 5. Văn học Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX 6. Văn học Việt Nam 1900 – 1945 7. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay
41	8229030.04	Văn học Việt Nam	Văn học, Sư phạm ngữ văn	Nghệ thuật học, Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Việt Nam học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài, Hán Nôm, Báo chí truyền thông.	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>7 môn/ 21 tín chỉ</i> 1. Nguyên lý lý luận văn học 2. Tác phẩm văn học 3. Loại thể văn học 4. Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII 5. Văn học Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
							6. Văn học Việt Nam 1900 – 1945 7. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay
42	8229030.02	Văn học/ Văn học dân gian	Văn học, Su phạm ngữ văn	Nghệ thuật học, Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Việt Nam học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Hán Nôm, Báo chí - Truyền thông	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>7 môn/ 21 tín chỉ</i> 1. Nguyên lý lý luận văn học 2. Tác phẩm văn học 3. Loại thể văn học 4. Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII 5. Văn học Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX 6. Văn học Việt Nam 1900 – 1945 7. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay

TT	Mã ngành đào tạo (1)	Chuyên ngành đào tạo thí sinh đăng ký dự tuyển (2)	Danh mục ngành đúng/ngành phù hợp được dự thi ngay (không phải học BTKT) (3)	Danh mục ngành phù hợp 1 phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (4)	Danh mục ngành phù hợp 2 và ngành khác phải học bổ túc kiến thức trước khi đăng ký dự thi (5)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (6)	Số môn học/thời lượng/nội dung học bổ túc kiến thức (7)
43	8310630.01	Việt Nam học	Việt Nam học, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam và sinh viên tốt nghiệp ngành Tiếng Việt tại các Trường Đại học ở nước ngoài.	Lịch sử, Ngôn ngữ học, Văn học, Triết học, Báo chí, Nhân học, Quốc tế học, Luật học, Quản lý xã hội, Chính trị học, Hán Nôm, Xã hội học, Quản trị dịch vụ Du lịch và Lễ hành, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Địa lý học, Khoa học môi trường, Kinh tế học, các ngành thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (mã số 5222202)	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>10 môn/ 26 tín chỉ</i> 1. Lịch sử văn minh thế giới 2. Cơ sở văn hóa Việt Nam 3. Nhập môn Việt Nam học 4. Lịch sử Việt Nam đại cương 5. Việt ngữ học đại cương 6. Văn học Việt Nam đại cương 7. Các dân tộc Việt Nam 8. Môi trường và phát triển 9. Địa lý Việt Nam 10. Kinh tế học đại cương
44	8310301.01	Xã hội học	Xã hội học	Công tác xã hội, Tâm lý học, Khoa học quản lý, Chính trị học, Triết học, Luật học, Nhân học, Đông phương học, Việt Nam học, Kinh tế học	Không tuyển	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	<i>13 môn/ 28 tín chỉ</i> 1. Lịch sử và lý thuyết xã hội học 2. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 3. Xã hội học nông thôn 4. Xã hội học giới 5. Xã hội học quản lý 6. Xã hội học dân số 7. Xã hội học giáo dục 8. Xã hội học tôn giáo 9. Xã hội học gia đình 10. Xã hội học đô thị 11. Xã hội học văn hóa 12. Xã hội học du lịch 13. Xã hội học môi trường

Phụ lục 2 – Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam sử dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHQGHN

1. Chứng chỉ tiếng Anh:

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL <i>không chấp nhận chứng chỉ toefl ibt thi online (home edition)</i>	Cambridge Exam	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Bậc 3	4.5	42 iBT	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	VSTEP.3-5 (6.0)

Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được. Đối với chứng chỉ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, chỉ chấp nhận chứng chỉ đã được quy định theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công bố (chi tiết mẫu xem tại: <http://ntc.moet.gov.vn/content/quyet-dinh-ban-hanh-cac-mau-chung-chi-cua-kgung-nang-luc-ngoai-ngu-6-bac-dung-cho-viet-nam>).

Phụ lục 2 – Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam sử dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHQGHN

2. Một số thứ tiếng khác:

Khung năng lực ngoại ngữ VN	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	tiếng Hàn
Bậc 3	TPKI-1	DELF B1 TCF B1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1	HSK Bậc 3	JLPT N3 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
Bậc 4	TPKI-2	DELF B2 TCF B2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4 ECL B2	HSK Bậc 4	JLPT N2 (90) NAT-TEST 2Q (100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

Phụ lục 3 – Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHQGHN

Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN

1. Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ bậc 3, bậc 4

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận	Chứng chỉ	Chứng nhận						
		Tiếng Anh (*)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Thái
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2.	Trường ĐH Hà Nội	✓	✓	✓	✓	✓			
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế	✓	✓	✓	✓				
4.	Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh	✓	✓	✓	✓				
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	✓	✓						
6.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	✓							
7.	Đại học Bách khoa Hà Nội	✓							
8.	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM	✓							
9.	ĐH Thái Nguyên	✓							
10.	Trường ĐH Cần Thơ	✓							
11.	Trường Đại học Nam Cần Thơ	✓							
12.	Trường ĐH Vinh	✓							
13.	Học viện An ninh nhân dân	✓							
14.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	✓							
15.	Trường Đại học Thương mại	✓							

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận	Chứng chỉ	Chứng nhận						
		Tiếng Anh (*)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Tiếng Thái
16.	Trường Đại học Ngoại thương	✓							
17.	Học viện Khoa học quân sự	✓							
18.	Học viện Cảnh sát nhân dân	✓							
19.	Trường Đại học Quy Nhơn	✓							
20.	Trường Đại Học Tây Nguyên	✓							
21.	Trường Đại học Sài Gòn	✓							
22.	Trường Đại học Văn Lang	✓							
23.	Trường Đại học Trà Vinh	✓							
24.	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	✓							
25.	Trường Đại Học Công nghiệp TP.HCM	✓							
26.	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM	✓							
27.	Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM	✓							

Ghi chú: (*) Mẫu chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020.

2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Chứng chỉ được công nhận		
		IELTS	TOEFL	Cambridge Exam
1.	Educational Testing Service (ETS)		√	
2.	British Council (BC)	√		
3.	International Development Program (IDP)	√		
4.	Cambridge ESOL	√		√

3. Một số chứng chỉ ngoại ngữ khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Một số ngoại ngữ khác					
		<i>tiếng Nga</i>	<i>tiếng Pháp</i>	<i>tiếng Đức</i>	<i>tiếng Trung</i>	<i>tiếng Nhật</i>	<i>tiếng Hàn</i>
1.	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	√					
2.	Bộ Giáo dục Pháp		√				
3.	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			√			
4.	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ, Bắc Kinh, Trung Quốc(*)				√		
5.	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)					√	
6.	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						√

Ghi chú: (*) Cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung có hiệu lực áp dụng từ ngày 16/01/2023 (trước thời điểm này là Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc).

Phụ lục 4

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG/PHÙ HỢP XÉT TUYỂN TIỀN SĨ

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
1.	Báo chí học/Báo chí học	Báo chí học/Truyền thông đại chúng, Quan hệ công chúng	Ngôn ngữ, Văn học, Chính trị học
2.	Chính trị học/Chính trị học	Chính trị học/ Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Hồ Chí Minh học, Quan hệ quốc tế	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Xã hội học, Địa lý học, Châu Á học, Đông phương học, Báo chí học, Truyền thông đại chúng, Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Luật quốc tế, Việt Nam học.
3.	Chính trị học/Hồ Chí Minh học	Chính trị học/Xây dựng đảng và Chính quyền nhà nước, Quan hệ quốc tế	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Xã hội học, Địa lý học, Châu Á học, Đông phương học, Báo chí học, Truyền thông đại chúng, Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Luật quốc tế, Việt Nam học.
4.	Công tác xã hội/Công tác xã hội	Công tác xã hội	Xã hội học, Tâm lý học, Tâm lý học lâm sàng; Nhân học (của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn), Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (của trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN).

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
5.	Du lịch	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. - Du lịch, Quản trị khách sạn (theo Công văn 1068/DHQGHN-DT ngày 01/4/2022 của ĐHQGHN)	Việt Nam học, Địa lí học, Kinh tế và quản lí du lịch (đang đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội), Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn (đang đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội), Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại.
6.	Đông phương học/Đông Nam Á học	Khu vực học, Việt Nam học, Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông.	Quốc tế học, Quan hệ Quốc tế, Kinh tế đối ngoại, Lịch sử thế giới, Văn học nước ngoài, Tôn giáo học, Nhân học, Chính trị học, Tiếng Anh.
7.	Đông phương học/Trung Quốc học	Khu vực học, Ngôn ngữ/Văn hóa Trung Quốc.	Quốc tế học, Quan hệ Quốc tế, Việt Nam học, Lịch sử Trung Quốc, Văn học Trung Quốc, Văn hoá và ngôn ngữ phương Đông.
8.	Hán Nôm/Hán Nôm	Hán Nôm	
9.	Lịch sử/Khảo cổ học	Lịch sử/Khảo cổ học	Lịch sử sử học và sử liệu học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam.
10.	Lịch sử/Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử/Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử sử học và sử liệu học, Khảo cổ học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam.

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
11.	Lịch sử/Lịch sử sử học và sử liệu học	Lịch sử/ Lịch sử sử học và sử liệu học	Khảo cổ học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử Việt Nam.
12.	Lịch sử/Lịch sử thế giới	Lịch sử/Lịch sử thế giới	Lịch sử sử học và sử liệu học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Khảo cổ học, Lịch sử Việt Nam.
13.	Lịch sử/Lịch sử Việt Nam	Lịch sử/Lịch sử Việt Nam	Lịch sử sử học và sử liệu học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Khảo cổ học, Lịch sử thế giới.
14.	Lưu trữ học	Lưu trữ học/Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	Bảo tồn bảo tàng; Khoa học Thư viện, bằng thạc sĩ các chuyên ngành khác và có bằng cử nhân Lưu trữ học/Lưu trữ học và Quản trị văn phòng.
15.	Nhân học	Nhân học, các chuyên ngành Dân tộc học, Lịch sử văn hóa thuộc ngành Lịch sử.	Văn hóa học, Văn hóa dân tộc thiểu số Việt Nam, Xã hội học, Tâm lí học, Công tác xã hội, Việt Nam học.
16.	Ngôn ngữ học/ Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	Ngôn ngữ học/ Lí luận ngôn ngữ, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Việt Nam, Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng.	Hán Nôm, Ngoại ngữ, Việt Nam học (luận văn về tiếng Việt), Đông phương học (có luận văn về ngôn ngữ), Văn học (luận văn về ngôn ngữ văn học), Nhân học (có luận văn về nhân học ngôn ngữ), Báo chí – Truyền thông (có luận văn về ngôn ngữ báo chí hoặc biên tập xuất bản).
17.	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ Việt Nam, Việt ngữ học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Ngôn ngữ học.	Hán Nôm, Ngoại ngữ, Việt Nam học (luận văn về tiếng Việt), Đông phương học (có luận văn về ngôn ngữ), Văn học (luận văn về ngôn ngữ văn học), Nhân học (có luận văn về nhân học ngôn ngữ), Báo chí – Truyền thông (có luận văn về ngôn ngữ báo chí hoặc biên tập xuất bản).

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyên	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
		ngữ học so sánh – đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng.	
18.	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ Việt Nam, Việt ngữ học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ học/Lí luận ngôn ngữ, Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng.	Hán Nôm, Ngoại ngữ, Việt Nam học (luận văn về tiếng Việt), Đông phương học (có luận văn về ngôn ngữ), Văn học (luận văn về ngôn ngữ văn học), Nhân học (có luận văn về nhân học ngôn ngữ), Báo chí – Truyền thông (có luận văn về ngôn ngữ báo chí hoặc biên tập xuất bản).
19.	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ học/ Lí luận ngôn ngữ, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng.	Hán Nôm, Ngoại ngữ, Việt Nam học (luận văn về tiếng Việt), Đông phương học (có luận văn về ngôn ngữ), Văn học (luận văn về ngôn ngữ văn học), Nhân học (có luận văn về nhân học ngôn ngữ), Báo chí – Truyền thông (có luận văn về ngôn ngữ báo chí hoặc biên tập xuất bản).
20.	Quản lí khoa học và công nghệ	Quản lí Khoa học và Công nghệ/ Chính sách khoa học và công nghệ. Những người tốt nghiệp cử nhân chính quy ngành Khoa học quản lí loại Giỏi trở lên.	Khoa học quản lí, Quản lí công, Chính sách công, Hành chính công, Quản lí nhân lực, Quản trị kinh doanh, Chính trị học, Quản lí kinh tế, Khoa học môi trường; Điều khiển học kinh tế, Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp, Thông tin học, Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, Công nghệ vật liệu, Công nghệ môi trường, Công nghệ thực phẩm, Quản lí giáo dục, Quản lí du lịch.
21.	Quốc tế học/Quan hệ quốc tế	Quốc tế học/Quan hệ quốc tế	Lịch sử Thế giới, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Chính trị quốc tế, Châu Á học, Đông Phương học, Châu Âu học, Châu Mỹ học, Truyền thông, Thông tin đối ngoại.

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
22.	Tâm lí học/Tâm lí học	Tâm lí học/ Tâm lí giáo dục	Công tác xã hội, Xã hội học
23.	Thông tin – Thư viện/Khoa học Thông tin – thư viện	Khoa học thư viện/ Thông tin – thư viện.	Báo chí học, Truyền thông đại chúng, Lưu trữ học, Quản trị văn phòng.
24.	Triết học/Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Triết học/Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Triết học, Đạo đức học, Mỹ học, Logic học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học.
25.	Triết học/Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học/Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học, Đạo đức học, Mỹ học, Logic học, Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Tôn giáo học.
26.	Tôn giáo học/Tôn giáo học	Tôn giáo học/Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học	Châu Á học, Khoa học chính trị, Văn học Việt Nam (chuyên sâu về văn học Việt Nam cổ trung đại), Văn học Trung Quốc, Hán Nôm, Lịch sử, Nhân học, Khoa học quản lí, Xã hội học, Việt Nam học.
27.	Văn học/ Văn học dân gian	Văn học/Văn học dân gian	Văn học nước ngoài, Văn học Việt Nam, Lí luận văn học, Hán Nôm.
28.	Văn học/Lí luận văn học	Văn học/Lí luận văn học	Văn học nước ngoài, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian.
29.	Văn học/Văn học nước ngoài	Văn học/Văn học nước ngoài	Văn học dân gian, Văn học Việt Nam, Lí luận văn học.
30.	Văn học/Văn học Việt Nam	Văn học/Văn học Việt Nam	Văn học dân gian, Lí luận văn học, Văn học nước ngoài, Hán Nôm.
31.	Xã hội học/Xã hội học	Xã hội học	Tất cả các ngành thạc sĩ và có bằng tốt nghiệp đại học ngành Xã hội học

Phụ lục 5 – Danh sách các ngành đào tạo đại học được đăng kí xét tuyển thẳng

1. Danh sách các chương trình đào tạo được kiểm định (còn thời hạn) của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn để thí sinh đăng kí xét tuyển thẳng.

TT	Tên chương trình	Tổ chức kiểm định	Năm kiểm định
1.	Tâm lý học	AUN-QA	2018
2.	Xã hội học	AUN-QA	2018
3.	Chính trị học	AUN-QA	2020
4.	Lịch sử	AUN-QA	2020
5.	Quốc tế học	Bộ GD&ĐT	2019
6.	Lưu trữ học	Bộ GD&ĐT	2020

2. Danh sách các chương trình đào tạo chất lượng cao (được nhà nước đầu tư) của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn để thí sinh đăng kí xét tuyển thẳng.

TT	Các chương trình Chất lượng cao
1.	Triết học
2.	Lịch sử
3.	Ngôn ngữ học
4.	Văn học
5.	Tâm lý học
6.	Khoa học quản lí

Ghi chú: Danh mục 1, 2 chỉ áp dụng cho thí sinh dự xét tuyển thẳng đã tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng, xếp hạng từ loại Khá trở lên, còn thời hạn trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đăng kí dự thi và đáp ứng các yêu cầu về điều kiện ngoại ngữ tại **Phụ lục 2** và **Phụ lục 3**.

3. Danh sách các chương trình đào tạo Chuẩn, Chất lượng cao theo Thông tư 23/2014 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn để thí sinh đăng kí xét tuyển thẳng

TT	Ngành tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng, loại Giỏi trở lên	Chuyên ngành đăng kí xét tuyển thẳng thạc sĩ (bao gồm cả định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng)
1.	Báo chí	Báo chí học
		Quản trị báo chí truyền thông
2.	Chính trị học	Chính trị học
		Hồ Chí Minh học
3.	Công tác xã hội	Công tác xã hội
4.	Đông phương học	Châu Á học
5.	Hán Nôm	Hán Nôm
6.	Khoa học quản lí	Khoa học quản lí
		Quản lí Khoa học và Công nghệ
7.	Lịch sử	Khảo cổ học
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
		Lịch sử sử học và sử liệu học
		Lịch sử thế giới
		Lịch sử văn hóa Việt Nam
		Lịch sử Việt Nam
8.	Lưu trữ học	Lưu trữ học
9.	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học
10.	Nhân học	Nhân học

TT	Ngành tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng, loại Giải trở lên	Chuyên ngành đăng kí xét tuyển thặng thạc sĩ (bao gồm cả định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng)
11.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Du lịch
12.	Quản trị văn phòng	Quản trị văn phòng
13.	Quốc tế học	Quan hệ quốc tế
14.	Tâm lí học	Tâm lí học
		Tâm lí học lâm sàng
15.	Thông tin - Thư viện	Khoa học thông tin thư viện
16.	Tôn giáo học	Tôn giáo học
17.	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học
		Triết học
18.	Văn học	Lí luận văn học
		Văn học nước ngoài
		Văn học Việt Nam
		Văn học dân gian
19.	Việt Nam học	Việt Nam học
20.	Xã hội học	Xã hội học

4. Danh sách các chương trình đào tạo Chuẩn ngành phù hợp của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và các đơn vị đào tạo trong Đại học Quốc gia Hà Nội để thí sinh đăng kí xét tuyển thẳng

TT	Ngành tốt nghiệp đại học chính quy, ngành phù hợp, loại Giải trở lên	Chuyên ngành đăng kí xét tuyển thẳng thạc sĩ (bao gồm cả định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng)
1.	Khoa học quản lí, Chính trị học, Luật (Khoa Luật, ĐHQGHN)	Chính sách công
2.	Lịch sử	Nhân học
3.	Lịch sử, Văn hóa học, Khoa học quản lí, Nhân học	Quản lí văn hóa
4.	Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học	Châu Á học
5.	Quan hệ công chúng	Báo chí học
		Quản trị báo chí truyền thông
6.	Quản trị khách sạn	Du lịch
7.	Sư phạm Lịch sử (Trường ĐH Giáo dục)	Khảo cổ học
8.	Sư phạm Ngữ văn (Trường ĐH Giáo dục)	Lí luận văn học
		Văn học nước ngoài
		Văn học Việt Nam
		Văn học dân gian
9.	Thông tin học, Quản lý thông tin	Khoa học thông tin thư viện
10.	Tôn giáo học	Chủ nghĩa xã hội khoa học
		Triết học
11.	Triết học	Tôn giáo học
12.	Văn học	Lí luận, lịch sử điện ảnh - truyền hình

Yêu cầu chung đối với danh mục 3, 4:

- Tốt nghiệp hệ chính quy, chương trình Chuẩn/Chất lượng cao loại Giỏi trở lên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn hoặc của các đơn vị đào tạo trong Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

- Văn bằng còn giá trị thời hạn 12 tháng tính từ thời điểm tốt nghiệp đại học đến thời điểm đăng kí dự thi.

- Có minh chứng đáp ứng điều kiện về chuẩn đầu vào ngoại ngữ theo *Phụ lục 2* và *Phụ lục 3*.

- Có minh chứng về thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có).